

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;



Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân; thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới; trách nhiệm quản lý nhà nước của cơ quan Hải quan trong hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại biên giới;
2. Cơ quan Hải quan, công chức Hải quan và các cơ quan, tổ chức, quản lý điều hành hoạt động thương mại biên giới;
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới theo quy định tại Thông tư này.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA THƯƠNG NHÂN

Điều 3. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; thương nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới phải tuân thủ quy định của pháp luật về chính sách mặt hàng, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm.

Đối với hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Thương nhân theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới phải được cấp mã số thuế trước khi làm thủ tục hải quan.

Điều 4. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

1. Thương nhân khi thực hiện mua gom hàng hóa của cư dân biên giới tại khu vực chợ biên giới theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ phải lập bảng kê mua gom hàng hóa theo mẫu BK-MGHCDDBG 2019/HQVN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới được hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này; thương nhân nộp bản chính các tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKNKBG tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản chính bảng kê mua gom hàng hóa theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều này để thay thế hợp đồng, hóa đơn thương mại; thương nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Thời hạn nộp hồ sơ hải quan chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày mua gom hàng hóa.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan: Thương nhân mua gom hàng hóa của cư dân biên giới tại khu vực chợ biên giới phải thực hiện đăng ký, khai hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu gần nhất nơi đã mua gom hàng hóa.

4. Thương nhân mua gom hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới chỉ được bán hoặc vận chuyển hàng hóa đã mua gom ra khỏi khu vực chợ biên giới hoặc các địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa quy định tại khoản 5 Điều này vào nội địa khi đã hoàn thành thủ tục hải quan, nộp đầy đủ thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật. Thương nhân được sử dụng tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan để làm chứng từ lưu hành, vận chuyển hàng hóa vào nội địa.

5. Hàng hóa thương nhân mua gom của cư dân biên giới khi làm thủ tục nhập khẩu phải tập kết để đảm bảo công tác kiểm tra hàng hóa tại các địa điểm sau: khu vực cửa khẩu; địa điểm kiểm tra tập trung hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa ở biên giới; các địa điểm khác đã được cơ quan Hải quan công nhận hoặc thành lập ở khu vực biên giới.

Điều 5. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới

Việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân, hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra, giám sát hải quan.

Chương III

THỦ TỤC HẢI QUAN, QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Điều 6. Thủ tục hải quan, quản lý thuế, phí và lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới qua các cửa khẩu, lối mở biên giới là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thực hiện khai báo trên tờ khai hàng xuất khẩu cư dân biên giới và tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới theo mẫu HQ2019/TKXKKBG, HQ2019/TKNKKBG tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Tờ khai hàng xuất khẩu, tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới do cơ quan Hải quan in theo mẫu và phát cho cư dân biên giới.

2. Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện xác nhận trên tờ khai hàng cư dân biên giới như sau: Công chức đăng ký tiếp nhận tờ khai ký tên, đóng dấu công chức vào góc trên bên phải tờ khai; công chức Hải quan tính, thu thuế ký tên, đóng dấu công chức vào phía dưới tờ khai tại phần tính, thu thuế của cơ quan Hải quan.

3. Cư dân biên giới thực hiện việc nhập khẩu các mặt hàng theo đúng Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Trường hợp trị giá hàng nhập khẩu vượt định mức miễn thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện tính thuế trên tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới, thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật ngay tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

4. Hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế và chính sách mặt hàng; Chi cục Hải quan cửa khẩu tính thuế, thu

thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật ngay tại cửa khẩu, lối mở biên giới.

5. Đối với các cửa khẩu, lối mở biên giới nơi Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại không tổ chức điểm thu thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì cơ quan Hải quan thực hiện thu thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định bằng tiền mặt và viết biên lai thu tiền, việc chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Hàng hóa của cư dân biên giới mua bán trao đổi qua cửa khẩu, lối mở biên giới thực hiện kiểm dịch, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ.

7. Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới trong định mức miễn thuế nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của mình khi bán nhượng lại phải kèm tờ khai hàng nhập khẩu cư dân biên giới để thương nhân mua gom thực hiện đăng ký, khai báo với cơ quan Hải quan theo Điều 4 Thông tư này.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới

1. Hàng hóa nhập khẩu của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ khi làm thủ tục hải quan phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu của cư dân biên giới, việc kiểm tra thực tế hàng hóa do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định trên cơ sở thông tin liên quan đến hàng hóa theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ, hướng dẫn tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật liên quan đến kiểm tra hải quan.

3. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa ký tên và đóng dấu công chức vào phía dưới tờ khai, phần kiểm tra thực tế của cơ quan Hải quan.

4. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: Công chức Hải quan thực hiện giám sát trực tiếp tại cửa khẩu, lối mở biên giới và xác nhận giám sát, ký tên, đóng dấu công chức vào phần giám sát phía dưới tờ khai khi hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan, đủ điều kiện đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI

Điều 8. Quản lý nhà nước của cơ quan Hải quan trong hoạt động thương mại biên giới

Tổng cục Hải quan phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai hướng dẫn, quản lý hoạt động thương mại biên giới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan trong quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng phần mềm quản lý, in, tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới và phần mềm quản lý, tính thuế đối với tờ khai hàng nhập khẩu, hàng xuất khẩu cư dân biên giới đáp ứng quản lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ; phần mềm quản lý, tính thuế được kết nối với phần mềm quản lý tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới để tính và thu thuế.

2. Trường hợp chưa có phần mềm quản lý tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, Chi cục Hải quan cửa khẩu mở sổ theo dõi, tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới theo mẫu số STDHCDBG 2019/HQVN tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này.

3. Tổng cục Hải quan xây dựng Hệ thống dữ liệu giá theo Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi cư dân biên giới để phục vụ công tác tham vấn, tham chiếu khi cần thiết.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới

1. Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ và Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tổng cục Hải quan xây dựng phần mềm quản lý phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới. Trường hợp chưa có phần mềm quản lý phương tiện vận tải, Chi cục Hải quan cửa khẩu mở sổ quản lý phương tiện vận tải (theo mẫu QLPT-BG 2019/HQVN tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này) để quản lý phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức qua lại khu vực biên giới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.



Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất, bảo đảm vừa tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động thương mại biên giới, vừa thực hiện tốt công tác quản lý hải quan.

2. Cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền thực hiện thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế trong hoạt động thương mại biên giới theo đúng quy định tại Thông tư này. Trường hợp có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản pháp luật liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ Thông tư số 217/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động thương mại biên giới của thương nhân và cư dân biên giới theo Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. nhh

Nơi nhận: nh

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư; Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT; TCHQ (70 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BK-MGHCDBG 2019/HQVN

BẢNG KÊ MUA GOM HÀNG NK CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Họ và tên thương nhân mua gom:

Địa chỉ:

Số ĐKKD: Ngày.....tháng.....nămMã số thuế.....

STT	Tên hàng	Số lượng	Tri giá	Số/ngày/tháng của tờ khai cư dân	Chữ ký của cư dân

THƯƠNG NHÂN MUA GOM
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Thương nhân tự in theo mẫu.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HQ2019/TKXKBG

HẢI QUAN VIỆT NAM

CỤC HẢI QUAN.....

CHI CỤC HQCK.....

TỜ KHAI HÀNG XUẤT KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Số tờ khai:/TKXKBG ngày tháng năm 20.....)

Công chức tiếp nhận, đăng ký

I. Phần khai báo của cư dân:

- Họ tên cư dân:..... Địa chỉ:

- Số giấy thông hành/CMT biên giới: Ngày cấp.....

- Cơ quan cấp:.....

Số TT	Tên hàng hóa	Xuất xứ	DVT	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá	Ghi chép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng trị giá							

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên)

- Ghi chú:
- Hướng dẫn khai báo: Tên hàng hóa (2): khai tên hàng hóa; Xuất xứ (3): tên nước sản xuất; Đơn vị tính (4): thùng, kilogam...; Lượng hàng (5): Tổng số lượng của mặt hàng khai báo; Đơn giá (6): giá theo đơn vị tính; Trị giá (7): Tổng trị giá của mặt hàng khai báo.
 - Đơn giá, trị giá quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.
 - Chi cục Hải quan cửa khẩu in tờ khai trên giấy A4, phát miễn phí cho cư dân biên giới.

II. Phần kiểm tra và tính thuế của Hải quan:

Số TT	Tên hàng Mã HS	Xuất xứ	Lượng hàng		Trị giá hàng (VNĐ)	Thuế GTGT		Thuế XK		Tổng tiền thuế phải nộp
			Số lượng	ĐVT		Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	
Tổng cộng:										

CÔNG CHỨC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

CÔNG CHỨC KIỂM TRA THỰC TẾ
(Ký, đóng dấu công chức)

CÔNG CHỨC TÍNH, THU THUẾ
(Ký, đóng dấu công chức)

Ghi chú:

- Kèm biên lai thu thuế số:..... ngàythángnăm 20.....

HẢI QUAN VIỆT NAM

CỤC HẢI QUAN.....

CHI CỤC HQCK.....

TỜ KHAI HÀNG NHẬP KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Số tờ khai:/TKNKBG ngày tháng năm 20.....)

Công chức tiếp nhận, đăng ký

I. Phần khai báo của cư dân:

- Họ tên cư dân: Địa chỉ:
- Số giấy thông hành/CMT biên giới: Ngày cấp.....
- Cơ quan cấp:
- Lần nhập khẩu thứ: trong tháng: năm 20.. ..
- Số lần đã miễn thuế trong tháng: năm 20.. ..

A	Tên hàng hóa trong định mức miễn thuế	Xuất xứ	ĐVT	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá	Ghi chép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cộng trị giá						
B	Tên hàng hóa vượt định mức miễn thuế	Xuất xứ	ĐVT	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá	Ghi chép khác
	Tổng cộng trị giá						

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Hướng dẫn khai báo: Tên hàng hóa (2): khai tên hàng hóa; Xuất xứ (3): tên nước sản xuất; Đơn vị tính (4): thùng, kilogam...; Lượng hàng (5): Tổng số lượng của mặt hàng khai báo; Đơn giá (6): giá theo đơn vị tính; Trị giá (7): Tổng trị giá của mặt hàng khai báo.

- Đơn giá, trị giá quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

- Chi cục Hải quan cửa khẩu in tờ khai trên giấy A4, phát miễn phí cho cư dân biên giới.

II. Phần kiểm tra và tính thuế của Hải quan:

- Lần:thángnăm 20
- Thuế đã miễn trong tháng:; Tỷ giá:.....

Số TT	Tên hàng Mã HS	Xuất xứ	Lượng hàng		Trị giá hàng (VNĐ)	Thuế GTGT		Thuế TTDB		Thuế NK		Tổng tiền thuế phải nộp
			Số lượng	ĐVT		Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế suất	Tiền thuế	
Tổng cộng:												

CÔNG CHỨC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

**CÔNG CHỨC
KIỂM TRA THỰC TẾ**
(Ký, đóng dấu công chức)

**CÔNG CHỨC
TÍNH, THU THUẾ**
(Ký, đóng dấu công chức)

Ghi chú:

- Cư dân đã được miễn thuế 04 lần trong tháng thì ghi “đã miễn” và phải nộp đủ các loại thuế;
- Cư dân mới được miễn thuế dưới 04 lần/tháng thì ghi “chưa miễn” và chỉ phải nộp đủ thuế phần vượt tiêu chuẩn miễn thuế;
- Kèm biên lai thu thuế số:ngàythángnăm 20.....



Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STDHCDBG 2019/HQVN

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**



**SỐ THEO DÕI, TIẾP NHẬN, ĐĂNG KÝ TỜ KHAI
HÀNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI**

(Năm 20.....)

Mở số: Ngàythángnăm 20.....
Khóa số: Ngàythángnăm 20..
Từ trang(Bằng chữ)
đến trang(bằng chữ)

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP
CHI CỤC HẢI QUAN CK
Ngày.... thángnăm 20.....

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Lãnh đạo Chi cục ký tên đóng dấu vào trang bìa, ghi đầy đủ các tiêu chí và đóng dấu giáp lai tất cả các trang của sổ.
- Trường hợp theo dõi bằng hệ thống máy tính phải đầy đủ nội dung các thông tin giám sát, lưu vào ổ cứng, đĩa để lưu trữ.
- Sổ này gồm 02 phần có 200 trang: Phần theo dõi hàng nhập khẩu từ trang 01-100; Phần theo dõi hàng xuất khẩu từ trang 101-200.

SỔ THEO DÕI HÀNG NHẬP KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI

STT	Họ tên cư dân	Tên hàng	Trị giá	Ngày nhập khẩu, số Tờ khai	Số thuế phải nộp (nếu có)

SỔ THEO DÕI HÀNG XUẤT KHẨU CƯ DÂN BIÊN GIỚI

STT	Họ tên cư dân	Tên hàng	Trị giá	Ngày xuất khẩu, số Tờ khai	Số thuế phải nộp (nếu có)

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QLPT-BG 2019/HQVN

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**



**SỔ QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC QUA LẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI
(Năm 20.....)**

Mở sổ: Ngàythángnăm 20.....
Khóa sổ: Ngày ... thángnăm 20..
Từ trang(Bằng chữ)
đến trang(bằng chữ)

CỤC HẢI QUAN TỈNH, TP
CHI CỤC HẢI QUAN CK
Ngày.... thángnăm 20.....

CHI CỤC TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Lãnh đạo Chi cục ký tên đóng dấu vào trang bìa, ghi đầy đủ các tiêu chí và đóng dấu giáp lai tất cả các trang của sổ.
- Lập riêng sổ để theo dõi đối với Phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức vào khu vực biên giới để giao nhận hàng và Phương tiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại cửa khẩu biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.



- Trường hợp theo dõi bằng hệ thống máy tính phải đầy đủ nội dung các thông tin giám sát, lưu vào ổ cứng, đĩa để lưu trữ.

STT	Chủ phương tiện vận tải (người điều khiển PTVT)	Địa chỉ	Số CMT/ Giấy thông hành	Loại phương tiện vận tải	Biên kiểm soát của phương tiện	Ghi chép khác

